

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Hà Nội, tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Các thành viên Ban Lãnh đạo ("Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc") đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thái Dương	Thành viên
Ông Tạ Nguyên Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Lan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tạ Nguyên Hải	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Ngọc Chung	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,



Trịnh Trung Hiếu

Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Số: 81 /2026/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông,
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/03/2026, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty ("Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc") chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2909-2025-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		972.980.913.953	1.198.171.727.912
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	231.578.411.601	154.366.119.933
1. Tiền	111		141.578.411.601	72.811.373.048
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.000.000.000	81.554.746.885
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		128.499.925.665	372.845.678.500
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	128.499.925.665	372.845.678.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		467.101.919.947	513.893.627.911
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	420.273.784.311	448.811.065.887
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	42.436.325.976	7.703.327.562
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.073.491.169	57.951.610.278
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(681.681.509)	(572.375.816)
IV. Hàng tồn kho	140	10	121.513.496.211	135.047.117.847
1. Hàng tồn kho	141		121.513.496.211	135.047.117.847
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.287.160.529	22.019.183.721
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	10.934.917.291	10.471.041.433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.352.243.238	11.548.142.288
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.071.038.072.142	866.955.421.465
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52.000.000	69.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	52.000.000	69.000.000
II. Tài sản cố định	220		633.596.525.191	683.273.490.405
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	631.500.456.969	637.336.393.207
- Nguyên giá	222		1.153.584.610.862	1.076.168.929.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(522.084.153.893)	(438.832.536.681)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	-	42.724.391.174
- Nguyên giá	225		-	58.858.210.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(16.133.819.816)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	2.096.068.222	3.212.706.024
- Nguyên giá	228		5.779.277.273	5.663.277.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.683.209.051)	(2.450.571.249)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		268.320.779.197	9.358.786.283
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	268.320.779.197	9.358.786.283
IV. Tài sản dài hạn khác	260		169.068.767.754	174.254.144.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	169.068.767.754	174.254.144.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.044.018.986.095	2.065.127.149.377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.316.763.595.652	1.371.283.075.187
I. Nợ ngắn hạn	310		905.302.357.715	1.089.951.434.641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	169.049.451.988	208.970.143.525
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.602.252.347	4.555.204.519
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	9.810.486.590	23.916.155.549
4. Phải trả người lao động	314		45.650.177.510	51.807.633.306
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	74.975.229.712	82.576.499.905
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.803.962.273	9.560.878.952
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.352.537.980	3.354.103.459
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	557.946.747.131	684.794.521.893
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.111.512.184	20.416.293.533
II. Nợ dài hạn	330		411.461.237.937	281.331.640.546
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	85.790.871.132	86.726.708.344
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	325.670.366.805	194.604.932.202
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		727.255.390.443	693.844.074.190
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	727.255.390.443	693.844.074.190
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.689.002.236	16.689.002.236
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.326.102.943	110.574.918.126
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		273.240.285.264	266.580.153.828
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		170.911.907.405	118.238.921.715
- LNST chưa phân phối năm	421b		102.328.377.859	148.341.232.113
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.044.018.986.095	2.065.127.149.377

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Người lập



Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đoàn Thủy Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Trung Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.956.591.507.839	2.124.343.353.119
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	156.329.284.249	154.714.493.901
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	1.800.262.223.590	1.969.628.859.218
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.256.309.180.455	1.328.780.446.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		543.953.043.135	640.848.412.926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	13.877.485.223	19.029.373.165
7. Chi phí tài chính	22	26	41.894.614.204	45.290.476.423
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.174.919.923	40.689.790.613
8. Chi phí bán hàng	25	27	352.198.745.265	357.443.224.161
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	45.086.110.078	52.677.691.215
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		118.651.058.811	204.466.394.292
11. Thu nhập khác	31		2.359.051.731	3.518.452.177
12. Chi phí khác	32		559.454.247	2.061.468.267
13. Lợi nhuận khác	40		1.799.597.484	1.456.983.910
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		120.450.656.295	205.923.378.202
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	18.122.278.436	27.582.146.089
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		102.328.377.859	178.341.232.113
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.411	5.647

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Trịnh Trung Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	120.450.656.295	205.923.378.202
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	69.729.817.016	67.679.932.811
- Các khoản dự phòng	03	109.305.693	545.807.246
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(176.876.257)	(1.351.722.412)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.790.030.447)	(12.936.547.879)
- Chi phí lãi vay	06	38.174.919.923	40.689.790.613
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	216.497.792.223	300.550.638.581
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	85.201.042.576	(61.827.354.856)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	13.533.621.636	4.102.864.582
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(49.658.159.667)	46.005.224.872
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.721.501.165	7.979.451.787
- Tiền lãi vay đã trả	14	(38.139.344.303)	(40.757.622.656)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.322.591.826)	(14.455.393.040)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(221.842.955)	(35.179.812)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	204.612.018.849	241.562.629.458
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(325.874.604.300)	(32.670.475.176)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	336.363.636	1.268.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000.000)	(544.845.678.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	344.345.752.835	342.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.225.313.576	10.069.965.760
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(71.967.174.253)	(224.178.006.098)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.603.930.209.142	1.394.614.156.926
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.591.732.340.117)	(1.372.012.591.701)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.980.209.184)	(5.707.602.660)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59.882.657.750)	(59.983.710.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(55.664.997.909)	(43.089.748.085)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	76.979.846.687	(25.705.124.725)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	154.366.119.933	179.386.184.696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	232.444.981	685.059.962
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	231.578.411.601	154.366.119.933

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Trịnh Trung Hiếu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị ("gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102109239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 27 tháng 05 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 là 300.000.000.000 đồng, tương ứng 30.000.000 cổ phần với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng;

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: 1.543 người (tại ngày 31/12/2024 là 1.725 người).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HNF.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vật tư nguyên liệu, hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, kinh doanh kho bãi, sản xuất chế biến bia, nước giải khát, bánh kẹo thực phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng bia rượu, nước giải khát, rau quả (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty tại ngày 31/12/2025 bao gồm Văn phòng trụ sở chính tại số 122 phố Định Công, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, độc lập bao gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Miền Nam (Hạch toán phụ thuộc)	Lô CN3 đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh.
2	Chi nhánh Miền Bắc (Hạch toán độc lập)	Lô CN 15-2, Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng, Xã Yên Trung, Tỉnh Bắc Ninh.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thông tin về thay đổi Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và một số thông tư liên quan khác. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư 99 đối với số liệu sổ kế toán và số liệu Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 01/01/2026 được thực hiện theo hướng dẫn chuyển đổi số dư trên sổ kế toán và điều khoản chuyển tiếp quy định tại Thông tư 99 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo Thuyết minh số 4.6.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.3

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	05 - 10

4.9. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	04 - 14

4.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Trong đó:

- Tiền thuê quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm các Nhà máy chính thức đi vào hoạt động đến khi hết thời hạn thuê.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 01 năm (chi phí trả trước ngắn hạn) và không quá 03 năm (chi phí trả trước dài hạn).

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.3

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khế ước vay, nợ và từng loại tài sản vay, nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay và nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, chi phí hỗ trợ bán hàng và một số chi phí khác.

4.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	125.398.805	354.863.095
Tiền gửi ngân hàng	141.453.012.796	72.456.509.953
Các khoản tương đương tiền	90.000.000.000	81.554.746.885
Cộng	231.578.411.601	154.366.119.933

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	100.000.000.000	240.577.000.000
Trái phiếu (ii)	28.499.925.665	132.268.678.500
Cộng	128.499.925.665	372.845.678.500

(i): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại.

(ii): Là các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 6 tháng theo các hợp đồng mua bán trái phiếu với công ty chứng khoán.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	280.977.686.999	294.574.075.002
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha (*)	280.977.686.999	294.574.075.002
Phải thu các khách hàng khác	139.296.097.312	154.236.990.885
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	49.701.806.473	60.482.800.720
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	9.740.969.284	7.379.286.227
Công ty Cổ phần dịch vụ B2B Sen Vàng	3.895.563.436	3.889.394.101
Công ty TNHH Dịch vụ EB	17.509.974.033	22.540.197.285
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	6.788.701.727	5.783.621.555
Các khách hàng khác	51.659.082.359	54.161.690.997
Cộng	420.273.784.311	448.811.065.887

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha được đảm bảo bằng tài sản hợp pháp của bên thứ 3.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	42.436.325.976	7.703.327.562
Công ty Cổ phần MECOTECH VIETNAM	3.101.998.166	-
Guangzhou Hawsheng Food Machinery Co.,Ltd	16.287.190.580	-
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Vạn Thông	4.965.290.000	1.307.460.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Kim Hồng	14.052.008.400	1.673.812.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Kỹ nghệ Trí Việt	-	780.000.000
Các nhà cung cấp khác	4.029.838.830	3.942.055.562
Cộng	42.436.325.976	7.703.327.562

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.073.491.169	(109.305.693)	57.951.610.278	-
Phải thu các khoản bảo hiểm	-	-	37.237.498	-
Tạm ứng	2.042.074.272	-	52.787.670.839	-
Ký cược, ký quỹ	302.600.000	-	319.100.000	-
Lãi dự thu	2.398.684.199	-	4.637.270.977	-
Phải thu khác	330.132.698	(109.305.693)	170.330.964	-
Dài hạn	52.000.000	-	69.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	52.000.000	-	69.000.000	-
Cộng	5.125.491.169	(109.305.693)	58.020.610.278	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	74.660.189.245	-	67.158.797.906	-
Công cụ, dụng cụ	10.868.731.425	-	14.322.684.149	-
Thành phẩm	24.811.865.981	-	43.485.578.971	-
Hàng hoá	11.172.709.560	-	10.080.056.821	-
Cộng	121.513.496.211	-	135.047.117.847	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	10.934.917.291	10.471.041.433
Chi phí thuê kho, cửa hàng	359.611.112	661.098.501
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.972.088.768	5.601.658.021
Chi phí trả trước khác	2.603.217.411	4.208.284.911
Dài hạn	169.068.767.754	174.254.144.777
Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh Miền Nam (1)	32.935.912.810	34.033.678.198
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Yên Phong mở rộng của Chi nhánh Miền Bắc (2)	92.625.366.414	94.891.430.432
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.694.409.055	7.522.346.785
Chi phí sửa chữa	6.390.043.302	9.103.260.459
Chi phí trả trước khác	27.423.036.173	28.703.428.903
Cộng	180.003.685.045	184.725.186.210

- (1) Tiền thuê quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay thuộc Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh) theo hợp đồng số 80/HĐTĐ/ST3 ngày 24/01/2014 ký với Công ty Cổ phần Đại Nam để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm Hữu Nghị chi nhánh miền Nam. Diện tích thuê là 34.681,5 m², thời gian thuê từ ngày 24/01/2014 đến hết ngày 31/12/2055.
- (2) Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại lô CN15-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc xã Yên Trung, tỉnh Bắc Ninh) theo hợp đồng số 20-2018/BĐS-HĐNT ngày 19/04/2018 ký với Công ty kinh doanh Bất động sản Viglacera để đầu tư xây dựng Nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Miền Bắc. Diện tích thuê là 64.438 m², thời gian thuê từ ngày 19/04/2018 đến hết ngày 15/11/2066.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc, giai đoạn 2 (i)	265.065.879.276	-
Mua sắm, lắp đặt tài sản cố định	3.254.899.921	9.358.786.283
Cộng	268.320.779.197	9.358.786.283

- (i) Dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc ("Dự án") được phê duyệt tại Nghị quyết đại hội đồng thường niên năm 2019 số 129/NQ-TPHN ngày 23/05/2019. Giai đoạn 2 của Dự án được tiếp tục triển khai theo Quyết định số 04a/QĐ-TPHN ngày 10/01/2025 của Hội đồng quản trị Công ty. Dự án có vốn đầu tư khoảng 277 tỷ đồng, dự kiến đi vào hoạt động trong năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	538.083.492.696	506.455.343.243	15.724.403.028	11.830.699.807	4.074.991.114	1.076.168.929.888
Mua sắm trong năm	-	21.543.590.265	-	179.613.111	584.100.000	22.307.303.376
Tăng từ mua lại tài sản thuê tài chính	-	58.918.809.311	-	-	-	58.918.809.311
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.379.381.818)	-	-	(1.379.381.818)
Giảm khác	-	(2.431.049.895)	-	-	-	(2.431.049.895)
Tại ngày 31/12/2025	538.083.492.696	584.486.692.924	14.345.021.210	12.010.312.918	4.659.091.114	1.153.584.610.862
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	97.546.103.648	314.865.208.093	14.151.426.006	10.518.463.109	1.751.335.825	438.832.536.681
Khấu hao trong năm	15.668.638.423	46.762.294.509	642.158.111	461.543.752	472.186.468	64.006.821.263
Tăng từ mua lại tài sản thuê tài chính	-	20.624.177.767	-	-	-	20.624.177.767
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.379.381.818)	-	-	(1.379.381.818)
Tại ngày 31/12/2025	113.214.742.071	382.251.680.369	13.414.202.299	10.980.006.861	2.223.522.293	522.084.153.893
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	440.537.389.048	191.590.135.150	1.572.977.022	1.312.236.698	2.323.655.289	637.336.393.207
Tại ngày 31/12/2025	424.868.750.625	202.235.012.555	930.818.911	1.030.306.057	2.435.568.821	631.500.456.969
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	25.970.814.011	152.420.531.682	8.467.676.628	9.941.250.702	373.236.841	197.173.509.864
Giá trị còn lại của tài sản thế chấp khoản vay ngân hàng	388.288.679.184	55.809.723.813	-	-	-	444.098.402.997

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	58.858.210.990	58.858.210.990
Giảm do mua lại tài sản thuê tài chính	(58.858.210.990)	(58.858.210.990)
Tại ngày 31/12/2025	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	16.133.819.816	16.133.819.816
Khấu hao trong năm	4.490.357.951	4.490.357.951
Giảm do mua lại tài sản thuê tài chính	(20.624.177.767)	(20.624.177.767)
Tại ngày 31/12/2025	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	42.724.391.174	42.724.391.174
Tại ngày 31/12/2025	-	-

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	5.663.277.273	5.663.277.273
Mua trong năm	116.000.000	116.000.000
Tại ngày 31/12/2025	5.779.277.273	5.779.277.273
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	2.450.571.249	2.450.571.249
Khấu hao trong năm	1.232.637.802	1.232.637.802
Tại ngày 31/12/2025	3.683.209.051	3.683.209.051
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	3.212.706.024	3.212.706.024
Tại ngày 31/12/2025	2.096.068.222	2.096.068.222
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	883.727.273	883.727.273

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	233.608.465	233.608.465	795.415.572	795.415.572
	233.608.465	233.608.465	795.415.572	795.415.572
Phải trả người bán khác	168.815.843.523	168.815.843.523	208.174.727.953	208.174.727.953
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	13.847.725.872	13.847.725.872	17.772.979.104	17.772.979.104
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimaflour	13.743.501.930	13.743.501.930	16.238.077.020	16.238.077.020
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thiên Hà	12.017.967.574	12.017.967.574	9.694.670.551	9.694.670.551
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	17.496.870.617	17.496.870.617	21.837.113.759	21.837.113.759
Các người bán khác	111.709.777.530	111.709.777.530	142.631.887.519	142.631.887.519
Cộng	169.049.451.988	169.049.451.988	208.970.143.525	208.970.143.525

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.855.688.574	19.245.562.148	23.800.818.382	1.300.432.340
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	997.948.279	997.948.279	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.110.818.275	1.110.818.275	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.288.005.905	18.122.278.436	27.322.591.826	8.087.692.515
Thuế thu nhập cá nhân	772.461.070	6.656.558.546	7.006.657.881	422.361.735
Thuế đất, tiền thuê đất	-	1.126.242.580	1.126.242.580	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	170.025.121	170.025.121	-
Cộng	23.916.155.549	47.429.433.385	61.535.102.344	9.810.486.590

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

23.916.155.549

9.810.486.590

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ và chiết khấu bán hàng	46.266.705.039	38.633.685.441
Trích chi phí mùa vụ Trung thu	12.498.286.178	13.675.337.678
Trích trước chi phí chương trình Tết	11.965.694.472	22.347.314.373
Chi phí khác	4.244.544.023	7.920.162.413
Cộng	74.975.229.712	82.576.499.905

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	3.352.537.980	3.354.103.459
Kinh phí công đoàn	347.228.400	474.972.772
Các khoản bảo hiểm	25.912.221	2.807.805
Cổ tức phải trả	1.080.669.147	963.326.897
Chi phí hoạt động của Đảng ủy Công ty	345.821.438	362.908.708
Lãi vay phải trả	1.186.895.854	1.023.107.259
Các khoản khác	366.010.920	526.980.018
Dài hạn	85.790.871.132	86.726.708.344
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	85.790.871.132	86.726.708.344
Cộng	89.143.409.112	90.080.811.803

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	557.946.747.131	684.794.521.893
- Các khoản vay ngắn hạn (20.1)	517.747.237.787	658.618.446.250
- Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (20.1)	40.199.509.344	20.855.936.188
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (20.2)	-	5.320.139.455
Dài hạn	325.670.366.805	194.604.932.202
- Các khoản vay dài hạn (20.1)	325.670.366.805	188.494.674.362
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn (20.2)	-	6.110.257.840
Cộng	883.617.113.936	879.399.454.095

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

20.1. Các khoản vay

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (1)	658.618.446.250	658.618.446.250	1.388.340.145.405	1.529.211.353.868	517.747.237.787	517.747.237.787
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (2)	259.794.697.919	259.794.697.919	724.651.943.759	686.078.410.380	298.368.231.298	298.368.231.298
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank - CN Hà Nội (3)	99.705.299.554	99.705.299.554	196.953.474.357	228.918.968.423	67.739.805.488	67.739.805.488
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (3)	49.958.487.074	49.958.487.074	54.464.345.481	82.609.404.950	21.813.427.605	21.813.427.605
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN TP. Hồ Chí Minh (4)	48.850.595.234	48.850.595.234	99.835.307.837	98.695.555.507	49.990.347.564	49.990.347.564
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trảng Tiễn (5)	49.956.978.513	49.956.978.513	85.297.871.465	85.376.146.040	49.878.703.938	49.878.703.938
Ngân hàng TMCP Á Châu (6)	19.229.058.839	19.229.058.839	43.252.378.863	32.524.715.808	29.956.721.894	29.956.721.894
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000	211.225.246	60.211.225.246	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở giao dịch	17.986.574.401	17.986.574.401	38.626.025.303	56.612.599.704	-	-
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad - CN Hà Nội	53.136.754.716	53.136.754.716	78.677.751.076	131.814.505.792	-	-
Ngân hàng Cathay United bank - CN TP. Hồ Chí Minh	-	-	22.431.023.895	22.431.023.895	-	-
Ngân hàng TMCP Ký thương Việt Nam - CN Đồng Đô	-	-	43.938.798.123	43.938.798.123	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (7.a)	20.855.936.188	20.855.936.188	62.088.408.320	42.744.835.164	40.199.509.344	40.199.509.344
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (7.b)	10.944.449.488	10.944.449.488	32.833.348.464	32.833.348.464	10.944.449.488	10.944.449.488
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội (8)	9.911.486.700	9.911.486.700	17.903.215.014	9.911.486.700	17.903.215.014	17.903.215.014
Ngân hàng Cathay United bank - CN TP. Hồ Chí Minh (9)	-	-	1.440.358.142	-	9.911.486.700	9.911.486.700
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (7.a)	188.494.674.362	188.494.674.362	215.590.063.737	78.414.371.294	325.670.366.805	325.670.366.805
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (7.b)	175.111.191.812	175.111.191.812	-	43.777.797.952	131.333.393.860	131.333.393.860
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội (8)	13.383.482.550	13.383.482.550	179.581.110.184	23.284.728.500	156.296.381.684	156.296.381.684
Ngân hàng Cathay United bank - CN TP. Hồ Chí Minh (9)	-	-	36.008.953.553	9.911.486.700	3.471.995.850	3.471.995.850
Cộng	867.969.056.800	867.969.056.800	1.666.018.617.462	1.650.370.560.326	883.617.113.936	883.617.113.936

Tại thời điểm 31/12/2025, số dư các khoản vay ngắn hạn của Công ty đều nằm trong hạn mức được các ngân hàng phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

Các hợp đồng vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2025

STT	Ngân hàng	Hợp đồng	Mục đích	Hiệu lực của hạn mức vay	Tài sản đảm bảo
1.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cấp tín dụng số HK1-HBCTD/25014 ngày 27/02/2025	Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, bảo lãnh và thẻ tín dụng	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo
2.	Ngân hàng TNHH MTV United Overseas bank - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số UOB/HCMC/CB-20034 ngày 08/04/2020 và Bản sửa đổi thứ 3 hợp đồng tín dụng ngày 16/04/2025	Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC	12 tháng kể từ ngày 16/04/2025	Không có tài sản đảm bảo
3.	Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số SHBVN/VDH/2014/0018 ngày 10/05/2014 và phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 14/05/2025	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 15/05/2026	Không có tài sản đảm bảo
4.	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN Hồ Chí Minh	Hợp đồng tín dụng số 090/2023/FA.01 ngày 22/06/2023	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, tự động gia hạn thêm 12 tháng	Không có tài sản đảm bảo
5.	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trảng Tiền	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2025/7038394/HBTD ngày 10/09/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Đến hết ngày 30/06/2026	Không có tài sản đảm bảo
6.	Ngân hàng TMCP Á Châu	Hợp đồng cấp tín dụng số DIC.DN.3044.300525 ký ngày 25/08/2025	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

Các hợp đồng vay dài hạn tại ngày 31/12/2025

STT	Ngân hàng	Hợp đồng	Thời hạn, mục đích vay	Tài sản đảm bảo
7.a.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số HKI-DADT/19066 ngày 07/10/2019	Thời hạn tối đa 120 tháng nhằm thanh toán các chi phí xây dựng liên quan đến việc đầu tư dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc	Tài sản hình thành từ vốn vay và một số tài sản hợp pháp khác của bên liên quan
7.b.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số HKI-HBTDH/25014 ngày 23/04/2025	Thời hạn tối đa 120 tháng nhằm thanh toán các chi phí xây dựng liên quan đến việc đầu tư dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc (giai đoạn 2)	Tài sản hình thành từ vốn vay
8.	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/BCB/HDTD	Thời hạn 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhằm mục đích mua máy móc thiết bị và các chi phí có liên quan	Tài sản hình thành từ vốn vay
9.	Ngân hàng Cathay United bank - CN TP.Hồ Chí Minh	Hợp đồng tín dụng số LN575/25 ký ngày 30/10/2025	Thời hạn 7 năm từ ngày giải ngân đầu tiên nhằm mục đích mua máy móc thiết bị và các chi phí có liên quan	Tài sản hình thành từ vốn vay

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trong vòng 1 năm	40.199.509.344	20.855.936.188
- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	231.402.358.414	188.494.674.362
- Trên 5 năm	94.268.008.391	-
Cộng	365.869.876.149	209.350.610.550
- <i>Trừ: Các khoản vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>(40.199.509.344)</i>	<i>(20.855.936.188)</i>
Các khoản vay dài hạn	325.670.366.805	188.494.674.362

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20.2. Các khoản nợ thuê tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân Hàng	5.320.139.455	5.320.139.455	2.660.069.729	7.980.209.184	-	-
TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	5.320.139.455	5.320.139.455	2.660.069.729	7.980.209.184	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân Hàng	6.110.257.840	6.110.257.840	-	6.110.257.840	-	-
TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	6.110.257.840	6.110.257.840	-	6.110.257.840	-	-
Cộng	11.430.397.295	11.430.397.295	2.660.069.729	14.090.467.024	-	-

Các hợp đồng nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2025

STT	Công ty	Hợp đồng	Mục đích	Thời hạn nợ thuê tài chính
1.	Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính	Số 115.19.05/CTTC-HUMB ngày 03/12/2019	Thuê mua máy móc thiết bị phục vụ dự án Nhà máy tại Bắc Ninh	84 tháng
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Số 115.19.06/CTTC ngày 03/12/2019	Thuê mua máy móc thiết bị phục vụ dự án Nhà máy tại Bắc Ninh	84 tháng

Lịch trả nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trong vòng 1 năm	-	5.320.139.455
- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	-	6.110.257.840
Cộng	-	11.430.397.295
- Trừ: Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	(5.320.139.455)
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	6.110.257.840

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	300.000.000.000	16.689.002.236	99.931.757.746	162.429.802.222	579.050.562.204	
Lãi trong năm	-	-	-	178.341.232.113	178.341.232.113	
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.643.160.380	(44.190.880.507)	(33.547.720.127)	
Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)	
Tại ngày 01/01/2025	300.000.000.000	16.689.002.236	110.574.918.126	266.580.153.828	693.844.074.190	
Lãi trong năm	-	-	-	102.328.377.859	102.328.377.859	
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	26.751.184.817	(95.668.246.423)	(68.917.061.606)	
Tại ngày 31/12/2025	300.000.000.000	16.689.002.236	137.326.102.943	273.240.285.264	727.255.390.443	

(i) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2025 số 68/NQ -TPHN ngày 28/04/2025, lợi nhuận sau thuế năm 2024 được phân phối như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 15% lợi nhuận sau thuế, tương ứng: 26.751.184.817 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế, tương ứng: 8.917.061.606 đồng;
- Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30%/vốn điều lệ, tương ứng: 90.000.000.000 đồng;

Trong đó: đã tạm ứng trong năm 2024 là 30.000.000.000 đồng, cổ tức còn lại chi trả trong năm 2025 là 60.000.000.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Vốn góp	Tỉ lệ sở hữu	Vốn góp	Tỉ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Một thành viên DNA Holding (Chuyển đổi từ Công ty Cổ phần DNA Holding)	170.313.250.000	56,77%	154.101.250.000	51,37%
Ông Trịnh Trung Hiếu	117.276.870.000	39,09%	117.276.870.000	39,09%
Bà Thái Lan Anh	1.500.000.000	0,50%	17.712.000.000	5,90%
Các cổ đông khác	10.909.880.000	3,64%	10.909.880.000	3,64%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	60.000.000.000	60.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
- USD	4.919.015,25	1.989.201,16
- EUR	54,55	65,29
Nợ khó đòi đã xử lý	327.973.284	327.973.284
Ông Lê Tuấn Hùng	134.359.539	134.359.539
Ông Lê Xuân Doanh	74.614.003	74.614.003
Các đối tượng khác	118.999.742	118.999.742

23. DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.956.591.507.839	2.124.343.353.119
Cộng	1.956.591.507.839	2.124.343.353.119
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	45.782.178.890	65.349.546.503
Hàng bán bị trả lại	110.547.105.359	89.364.947.398
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.800.262.223.590	1.969.628.859.218

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	80.142.544.454	98.013.775.528
Cộng	80.142.544.454	98.013.775.528

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	1.256.309.180.455	1.328.780.446.292
Cộng	1.256.309.180.455	1.328.780.446.292

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu	11.453.666.811	13.513.789.223
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.423.818.412	5.515.583.942
Cộng	13.877.485.223	19.029.373.165

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	38.174.919.923	40.689.790.613
Chiết khấu thanh toán	1.708.688.487	666.205.298
Lỗ chênh lệch tỷ giá	288.620.518	1.709.677.860
Chi phí tài chính khác	1.722.385.276	2.224.802.652
Cộng	41.894.614.204	45.290.476.423

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng	352.198.745.265	357.443.224.161
Chi phí nhân viên	161.926.041.123	171.178.207.977
Chi phí vật liệu, bao bì	829.293.572	410.573.461
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	487.910.386	1.005.621.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.194.387	277.563.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	188.855.305.797	184.571.258.388
Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.086.110.078	52.677.691.215
Chi phí nhân viên	24.381.658.059	27.052.650.530
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	391.518.603	667.609.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.406.816.445	3.635.251.298
Thuế, phí và lệ phí	1.135.242.580	811.931.431
Chi phí dự phòng	109.305.693	545.807.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	15.661.568.698	19.964.441.155
Cộng	397.284.855.343	410.120.915.376

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	120.450.656.295	205.923.378.202
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	412.006.433	(2.891.365.015)
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Trừ: Chi phí lãi vay không được trừ các kỳ trước được trừ vào kỳ này	-	3.945.412.247
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	412.006.433	1.054.047.232
Thu nhập chịu thuế	120.862.662.728	203.032.013.187
Trong đó:		
- Văn phòng và Chi nhánh Miền Nam	54.905.714.445	69.235.750.559
- Chi nhánh Miền Bắc	65.956.948.283	133.796.262.628
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại	18.122.278.436	27.415.425.016
- Văn phòng và Chi nhánh Miền Nam	10.981.142.889	13.847.150.112
- Chi nhánh Miền Bắc	13.191.389.657	26.759.252.526
- Ưu đãi thuế TNDN đối với Chi nhánh Miền Bắc (*)	(6.050.254.110)	(13.190.977.622)
Thuế TNDN bổ sung của các năm trước	-	166.721.073
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.122.278.436	27.582.146.089

(*): Chi nhánh Miền Bắc của Công ty được miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2022 đến năm 2025) đối với thu nhập từ dự án "Đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Thực phẩm Hữu Nghị tại Miền Bắc".

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	102.328.377.859	178.341.232.113
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sò hữu cổ phiếu	102.328.377.859	178.341.232.113
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	8.917.061.606
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	102.328.377.859	169.424.170.507
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.411	5.647

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 68/NQ -TPHN ngày 28/04/2025.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	997.809.083.448	1.078.706.758.635
Chi phí nhân công	329.281.680.564	336.292.042.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.729.817.016	67.679.932.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	251.360.461.786	250.369.008.198
Cộng	1.648.181.042.814	1.733.047.742.546

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Ngoài các bên liên quan là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty, Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH Một thành viên DNA Holding (Chuyển đổi từ Công ty Cổ phần DNA Holding)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	Đơn vị có cùng Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi trả cổ tức		
Công ty TNHH Một thành viên DNA Holding	30.820.250.000	30.820.250.000
Cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát	23.856.074.000	23.661.924.000
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đồng Nam Á	8.200.556.333	6.826.204.775
Thanh lý tài sản cố định		
Ông Trịnh Văn Quy	-	222.727.273

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tạm ứng		
Bà Nguyễn Thái Anh	-	26.731.416.671
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	49.832.300.100	49.832.300.100

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc		4.539.073.300	6.813.847.300
Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch HĐQT	1.425.938.600	2.071.451.200
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	120.000.000
Ông Nguyễn Thái Dương	Thành viên HĐQT	260.121.000	297.761.900
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	388.761.100	366.551.800
Bà Nguyễn Thị Hải Lan	Thành viên HĐQT	188.205.300	24.000.000
Ông Lê Việt Anh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	1.432.200.000
Ông Tạ Nguyên Hải	Thành viên HĐQT; Phó Tổng giám đốc	1.155.346.800	1.439.400.000
Ông Trần Ngọc Chung	Phó Tổng giám đốc	1.120.700.500	1.062.482.400
Thu nhập, thù lao của thành viên Ban kiểm soát		1.263.690.000	1.214.121.600
Ông Lê Thái Tuấn	Trưởng ban kiểm soát	673.763.600	651.799.700
Bà Lê Mai Dịu	Thành viên	557.526.400	526.321.900
Bà Lại Thị Lỗi	Thành viên	32.400.000	36.000.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Trịnh Trung Hiếu